

Số: **2926** /QĐ-BNN- XD

Hà Nội, ngày **11** tháng **12** năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch đấu thầu
Dự án "Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ"**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003, Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29 /11/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 và số 68/2012/NĐ-CP ngày 12/9/2012 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng và Sổ tay hướng dẫn đấu thầu mua sắm bằng vốn vay ODA tháng 3 năm 2009 của Nhật Bản;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành quy chế quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung của Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ;

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-BNN-XD ngày 01/8/, số 614/QĐ-BNN-XD ngày 26/3/2013 và số 1826/QĐ-BNN-XD ngày 08/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch đầu thầu một số gói thầu dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ;

Căn cứ các Quyết định phê duyệt dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ của chủ tịch UBND các tỉnh: Thanh Hóa số 2896/QĐ-UBND ngày 07/9/2012; Nghệ An số 3135/QĐ-UBND ngày 17/8/2012; Hà Tĩnh số 2225/QĐ-UBND ngày 01/8/2012; Quảng Bình số 1828/QĐ-CT ngày 10/8/2012; Quảng Trị số 1405/QĐ-UBND ngày 08/8/2012; Thừa Thiên Huế số 1325/QĐ-UBND ngày 27/5/2012; Quảng Ngãi số 1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; Bình Định số 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012; Phú Yên số 1326/QĐ-UBND ngày 04/9/2012; Ninh Thuận số 1626/QĐ-UBND ngày 24/8/2012; Bình Thuận số 1869/QĐ-UBND ngày 24/9/2012;

Căn cứ các Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu thầu dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ của chủ tịch UBND các tỉnh: Thanh Hóa số 3179/QĐ-UBND ngày 13/9/2013; Nghệ An số 2446/QĐ-UBND ngày 13/6/2013; Hà Tĩnh số 1724/QĐ-UBND ngày 13/6/2013; Quảng Bình số 1387/QĐ-UBND ngày 18/6/2013; Quảng Trị số 956/QĐ-UBND ngày 31/5/2013; Thừa Thiên Huế số 1046/QĐ-UBND ngày 04/6/2013; Quảng Ngãi số 908/QĐ-UBND ngày 01/7/2013; Bình Định số 994/QĐ-UBND ngày 22/4/2013; Phú Yên số 1475/QĐ-UBND ngày 30/8/2013; Ninh Thuận số 1081/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 và số 1281/QĐ-UBND ngày 19/6/2013; Bình Thuận số 1247/QĐ-UBND ngày 03/6/2013;

Xét Tờ trình số 2393/TTr-DALN-JICA2 ngày 04/11/2013 của Trưởng ban Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp xin phê duyệt kế hoạch đầu thầu một số gói thầu dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình (tại báo cáo thẩm định số: 1319/BC-XD-CĐ ngày 14/11/2013),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu thầu dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ Nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản có tổng mức đầu tư là 2.577.087.000.000 đồng (Hai nghìn năm trăm bảy mươi bảy tỷ, không trăm tám mươi bảy triệu đồng) trong đó vốn vay của Chính phủ Nhật Bản là: 2.081.633.000.000 đồng (Hai nghìn không trăm tám mươi một tỷ, sáu trăm ba mươi ba triệu đồng) và vốn đối ứng của Việt Nam là: 495.454.000.000 đồng (Bốn trăm chín mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi tư triệu đồng) với nội dung chính như sau:

1. Phần công việc đã thực hiện: bao gồm 18 gói thầu với tổng giá trị là: 222.967.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi hai tỷ, chín trăm sáu mươi bảy triệu đồng). Chia ra:

a) Ban quản lý dự án Trung ương: 05 gói thầu với tổng giá trị là: 161.139.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi một tỷ, một trăm ba mươi chín triệu đồng);

b) Thanh Hóa: 01 gói thầu với tổng giá trị là: 4.793.000.000 đồng (Bốn tỷ, bảy trăm chín mươi ba triệu đồng);

c) Nghệ An: 01 gói thầu với tổng giá trị là: 7.311.000.000 đồng (Bảy tỷ, ba trăm mười một triệu đồng);

d) Hà Tĩnh: 01 gói thầu với tổng giá trị là: 5.282.000.000 đồng (Năm tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu đồng);

đ) Quảng Bình: 01 gói thầu với tổng giá trị là: 6.433.000.000 đồng (Sáu tỷ, bốn trăm ba mươi ba triệu đồng);

e) Quảng Trị: 02 gói thầu với tổng giá trị là: 14.081.000.000 đồng (Mười bốn tỷ, tám mươi một triệu đồng);

g) Thừa Thiên Huế: 01 gói thầu với tổng giá trị là: 5.518.000.000 đồng (Năm tỷ, năm trăm mười tám triệu đồng);

h) Quảng Ngãi: 01 gói thầu với tổng giá trị là: 8.755.000.000 đồng (Tám tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu đồng);

i) Bình Định: 03 gói thầu với tổng giá trị là: 5.053.000.000 đồng (Năm tỷ, năm mươi ba triệu đồng);

k) Phú Yên: 01 gói thầu với tổng giá trị là: 1.621.000.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu đồng);

l) Ninh Thuận: 01 gói thầu với tổng giá trị là: 2.981.000.000 đồng (Hai tỷ, chín trăm tám mươi một triệu đồng);

m) Bình Thuận: không.

2. Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu: bao gồm: Quản lý dự án, Trượt giá, Thuế (thuế nhập khẩu và VAT), Lãi xuất khoản vay, Phí cam kết, Tham quan học tập kinh nghiệm, Dự phòng với tổng giá trị là: 866.168.000.000 đồng (Tám trăm sáu mươi sáu tỷ, một trăm sáu mươi tám triệu đồng). Chia ra:

a) Ban quản lý dự án Trung ương: với tổng giá trị là: 142.917.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai tỷ, chín trăm mười bảy triệu đồng);

b) Thanh Hóa: với tổng giá trị là: 82.788.000.000 đồng (Tám mươi hai tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu đồng);

c) Nghệ An: với tổng giá trị là: 90.892.000.000 đồng (Chín mươi tỷ, tám trăm chín mươi hai triệu đồng);

d) Hà Tĩnh: với tổng giá trị là: 79.919.000.000 đồng (Bảy mươi chín tỷ, chín trăm mười chín triệu đồng);

đ) Quảng Bình: với tổng giá trị là: 62.014.000.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ, mười bốn triệu đồng);

e) Quảng Trị: với tổng giá trị là: 90.650.000.000 đồng (Chín mươi tỷ, sáu trăm năm mươi triệu đồng);

g) Thừa Thiên Huế: với tổng giá trị là: 61.006.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ, sáu triệu đồng);

h) Quảng Ngãi: với tổng giá trị là: 96.298.000.000 đồng (Chín mươi sáu tỷ, hai trăm chín mươi tám triệu đồng);

i) Bình Định: với tổng giá trị là: 73.623.000.000 đồng (Bảy mươi ba tỷ, sáu trăm hai mươi ba triệu đồng);

k) Phú Yên: với tổng giá trị là: 64.707.000.000 đồng (Sáu mươi tư tỷ, bảy trăm linh bảy triệu đồng);

l) Ninh Thuận: với tổng giá trị là: 62.651.000.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ, sáu trăm năm mươi một triệu đồng);

m) Bình Thuận: với tổng giá trị là: 52.906.000.000 đồng (Năm mươi hai tỷ, chín trăm linh sáu triệu đồng);

3. Phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu: bao gồm 571 gói thầu với tổng giá trị là: 1.393.749.000.000 đồng (Một nghìn ba trăm chín mươi ba tỷ, bảy trăm bốn mươi chín triệu đồng). Chia ra:

a) Ban quản lý dự án Trung ương: 08 gói thầu với tổng giá trị là: 10.268.000.000 đồng (Mười tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu đồng);

b) Thanh Hóa: 54 gói thầu với tổng giá trị là: 150.079.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ, bảy mươi chín triệu đồng);

c) Nghệ An: 44 gói thầu với tổng giá trị là: 144.628.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu đồng);

d) Hà Tĩnh: 85 gói thầu với tổng giá trị là: 111.799.000.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, bảy trăm chín mươi chín triệu đồng);

đ) Quảng Bình: 39 gói thầu với tổng giá trị là: 84.422.000.000 đồng (Tám mươi tư tỷ, bốn trăm hai mươi hai triệu đồng);

e) Quảng Trị: 66 gói thầu với tổng giá trị là: 183.338.000.000 đồng (Một trăm tám mươi ba tỷ, ba trăm ba mươi tám triệu đồng);

g) Thừa Thiên Huế: 56 gói thầu với tổng giá trị là: 80.754.000.000 đồng (Tám mươi tỷ, bảy trăm năm mươi tư triệu đồng);

h) Quảng Ngãi: 44 gói thầu với tổng giá trị là: 184.547.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tư tỷ, năm trăm bốn mươi bảy triệu đồng);

i) Bình Định: 63 gói thầu với tổng giá trị là: 197.126.000.000 đồng (Một trăm chín mươi bảy tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu đồng);

k) Phú Yên: 38 gói thầu với tổng giá trị là: 87.570.000.000 đồng (Tám mươi bảy tỷ, năm trăm bảy mươi triệu đồng);

l) Ninh Thuận: 38 gói thầu với tổng giá trị là: 98.885.000.000 đồng (Chín mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu đồng);

m) Bình Thuận: 36 gói thầu với tổng giá trị là: 60.334.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ, ba trăm ba mươi tư triệu đồng);

Điều 2. Tên gói thầu, giá dự toán gói thầu, hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức đấu thầu, thời gian lựa chọn nhà thầu, hình thức hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng, nguồn vốn: Theo phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp giao nhiệm vụ cho Ban quản lý dự án JICA2 Trung ương làm đầu mối, chủ trì phối hợp với cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện (lưu ý: hình thức lựa chọn nhà thầu, hình thức hợp đồng,...) theo đúng các quy định hiện hành của Việt Nam và quy định của nhà tài trợ.

Điều 4. UBND các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các quyết định của mình.

Điều 5. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1798/QĐ-BNN-XD ngày 01/8/2012, số 614/QĐ-BNN-XD ngày 26/3/2013 và số 1826/QĐ-BNN-XD ngày 08/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 6. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài Chính, Hợp tác Quốc tế, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, UBND các tỉnh vùng dự án, Trưởng ban Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Các Bộ KH&ĐT, TC, TN&MT;
- NH nhà nước, Kho bạc NN TW;
- UBND và Sở NN&PTNT các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Vụ TC, KH, HTQT, TCCB;
- Ban QL các dự án LN;
- Lưu: VT, Cục XD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Phụ lục 1: KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU
Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản
(Tổng mức đầu tư và số lượng các gói thầu)
(Kèm theo Quyết định số: 2926/QĐ-BNN-XD ngày 11/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung	Kinh phí đầu tư (triệu VNĐ)			Số lượng gói thầu theo nguồn vốn (gói)		
		Tổng cộng	Vốn JICA	Đối ứng	Tổng cộng	Vốn JICA	Việt Nam
I	Tổng mức đầu tư	2.577.087	2.081.633	495.454	589	397	192
	- Phần công việc đã thực hiện	222.967	220.219	2.748	18	12	6
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	866.168	502.686	363.482	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đầu thầu	1.393.749	1.358.728	35.021	571	385	186
1	Ban quản lý dự án Trung ương (theo phụ lục số 3 kèm theo Quyết định này)	314.324	207.297	107.027	13	4	9
	- Phần công việc đã thực hiện	161.139	158.583	2.557	5	2	3
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	142.917	48.714	94.203	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đầu thầu	10.268	-	10.268	8	2	6
2	Tỉnh Thanh Hóa (theo Quyết định số 3179/QĐ-UBND ngày 13/9/2013)	237.660	199.513	38.147	55	49	6
	- Phần công việc đã thực hiện	4.793	4.793	-	1	1	-
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	82.788	45.913	36.875	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đầu thầu	150.079	148.807	1.272	54	48	6
3	Tỉnh Nghệ An (theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 13/6/2013)	242.831	204.225	38.606	45	29	16
	- Phần công việc đã thực hiện	7.311	7.311	-	1	1	-
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	90.892	54.045	36.847	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đầu thầu	144.628	142.869	1.759	44	28	16
4	Tỉnh Hà Tĩnh (theo Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 13/6/2013)	196.999	162.460	34.539	86	45	41
	- Phần công việc đã thực hiện	5.282	5.282	-	1	1	-
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	79.919	46.948	32.971	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đầu thầu	111.799	110.230	1.568	85	44	41
5	Tỉnh Quảng Bình (theo Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 18/6/2013)	152.868	122.245	30.623	40	26	14
	- Phần công việc đã thực hiện	6.433	6.433	-	1	1	-
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	62.014	32.621	29.393	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đầu thầu	84.422	83.191	1.230	39	25	14
6	Tỉnh Quảng Trị (theo Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 31/5/2013)	288.069	245.449	42.620	68	46	22
	- Phần công việc đã thực hiện	14.081	14.031	50	2	1	1
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	90.650	49.520	41.130	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đầu thầu	183.338	181.898	1.440	66	45	21

TT	Nội dung	Kinh phí đầu tư (triệu VNĐ)			Số lượng gói thầu theo nguồn vốn (gói)		
		Tổng cộng	Vốn JICA	Đối ứng	Tổng cộng	Vốn JICA	Việt Nam
7	Tỉnh Thừa Thiên Huế (theo Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 04/6/2013)	147.278	117.151	30.127	57	36	21
	- Phần công việc đã thực hiện	5.518	5.518	-	1	1	-
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	61.006	32.255	28.751	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu	80.754	79.378	1.376	56	35	21
8	Tỉnh Quảng Ngãi (theo Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 01/7/2013)	289.600	246.844	42.756	45	37	8
	- Phần công việc đã thực hiện	8.755	8.755	-	1	1	-
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	96.298	60.294	36.004	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu	184.547	177.795	6.752	44	36	8
9	Tỉnh Bình Định (theo Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 22/4/2013)	275.802	234.270	41.532	66	47	19
	- Phần công việc đã thực hiện	5.053	4.912	141	3	1	2
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	73.623	34.386	39.237	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu	197.126	194.972	2.154	63	46	17
10	Tỉnh Phú Yên (theo Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 30/8/2013)	153.898	123.184	30.714	39	25	14
	- Phần công việc đã thực hiện	1.621	1.621	-	1	1	-
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	64.707	38.125	26.582	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu	87.570	83.438	4.132	38	24	14
11	Tỉnh Ninh Thuận (theo Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 và số 1281/QĐ-UBND ngày 19/6/2013)	164.517	132.860	31.657	39	26	13
	- Phần công việc đã thực hiện	2.981	2.981	-	1	1	-
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	62.651	32.777	29.874	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu	98.885	97.103	1.783	38	25	13
12	Tỉnh Bình Thuận (theo Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 03/6/2013)	113.240	86.134	27.106	36	27	9
	- Phần công việc đã thực hiện	-	-	-	-	-	-
	- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu	52.906	27.088	25.818	-	-	-
	- Phần công việc thuộc kế hoạch đấu thầu	60.334	59.046	1.288	36	27	9
II	Theo Hợp phần	2.577.087	2.081.633	495.454	-	-	-
1	Dịch vụ tư vấn	194.805	158.583	36.223	-	-	-
2	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hoá học	61.636	61.636	-	-	-	-
3	Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ	874.147	874.147	-	-	-	-
4	Hỗ trợ phát triển sinh kế	42.971	42.971	-	-	-	-

TT	Nội dung	Kinh phí đầu tư (triệu VNĐ)			Số lượng gói thầu theo nguồn vốn (gói)		
		Tổng cộng	Vốn JICA	Đối ứng	Tổng cộng	Vốn JICA	Việt Nam
5	Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế	277.751	277.751	-	-	-	-
6	Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh	144.083	144.083	-	-	-	-
7	Kiểm soát cháy rừng	19.775	19.775	-	-	-	-
8	Quản lý dự án	232.842	-	232.842	-	-	-
9	Thuế (thuế nhập khẩu và VAT)	226.390	-	226.390	-	-	-
10	Lãi xuất khoản vay	26.754	26.754	-	-	-	-
11	Phí cam kết	22.432	22.432	-	-	-	-
12	Trượt giá	356.576	356.576	-	-	-	-
13	Dự phòng về khối lượng	96.924	96.924	-	-	-	-



Phụ lục 2: KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU

Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản

(Nguồn vốn đầu tư tổng thể của các hợp phần)

(Kèm theo Quyết định số: 2926/QĐ-BNN-XD ngày 11/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Trung ương	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Ninh Thuận	Bình Thuận
	Theo Hợp phần (Vốn JICA)	2.081.633	207.297	199.513	204.225	162.460	122.245	245.449	117.151	246.844	234.270	123.184	132.860	86.134
1	Dịch vụ tư vấn	158.583	158.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hoá học	61.636	-	4.793	7.311	5.282	6.433	14.031	5.518	8.755	4.912	1.621	2.981	-
3	Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ	874.147	-	94.017	101.209	71.657	59.571	131.257	53.067	137.180	118.032	25.121	54.391	28.645
4	Hỗ trợ phát triển sinh kế	42.971	-	3.605	5.984	4.117	3.160	5.947	3.700	5.122	6.250	1.428	1.743	1.915
5	Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế	277.751	-	40.682	18.510	18.009	10.309	21.112	14.115	15.480	50.580	42.671	31.563	14.721
6	Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh	144.083	-	8.868	15.474	14.756	8.459	21.416	6.441	18.286	18.459	12.070	7.782	12.073
7	Kiểm soát cháy rừng	19.775	-	1.635	1.692	1.692	1.692	2.166	2.056	1.727	1.651	2.148	1.623	1.692
8	Lãi xuất khoản vay	26.754	270	2.819	2.886	2.296	1.727	3.468	1.655	3.488	3.310	1.741	1.877	1.217
9	Phí cam kết	22.432	-	2.388	2.444	1.944	1.463	2.938	1.402	2.954	2.804	1.474	1.590	1.031
10	Trượt giá	356.576	38.444	31.453	39.244	35.174	23.762	31.731	23.765	42.404	17.409	29.197	23.148	20.845
11	Dự phòng về khối lượng	96.924	10.000	9.253	9.471	7.534	5.669	11.383	5.433	11.448	10.863	5.713	6.162	3.995
	Theo Hợp phần (Vốn đối ứng)	495.454	107.027	38.147	38.606	34.539	30.623	42.620	30.127	42.756	41.532	30.714	31.657	27.106
1	Dịch vụ tư vấn	36.223	11.469	1.272	1.759	1.568	1.230	1.440	1.376	6.752	2.154	4.132	1.783	1.288
2	Quản lý dự án	232.842	53.666	17.267	16.780	16.971	17.309	17.099	17.163	11.787	16.385	14.407	16.756	17.251
3	Thuế (thuế nhập khẩu và VAT)	226.390	41.892	19.608	20.067	16.000	12.084	24.081	11.588	24.217	22.993	12.175	13.118	8.567
	Tổng cộng	2.577.087	314.324	237.660	242.831	196.999	152.868	288.069	147.278	289.600	275.802	153.898	164.517	113.240

11/12



PHỤ LỤC 3: PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU (Phần vốn do BQLDA trung ương quản lý)

Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản

(Kèm theo Quyết định số **2926/QĐ-BNN-XD** ngày **11/2** 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên gói thầu	Số hiệu gói thầu	Giá gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Nguồn vốn
I	PHẦN CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN		222.775						
1	Khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán gói thầu "Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hóa học" (theo Quyết định số 3035/QĐ-DALN-KHKT ngày 12/12/2012)	JICA2-TW-TV1	1.882	Chỉ định thầu	2 túi hồ sơ	2012-2013	Trộn gói	5 tháng	VN
2	Mua sắm thiết bị văn phòng đợt 1 (8 máy tính để bàn, 8 máy tính xách tay, 6 máy in, 1 máy photo, 1 máy quay phim, 1 máy ảnh, 1 máy fax 1 máy chiếu, 8 điện thoại bàn, 8 lưu điện UPS) (theo Quyết định số 2902/QĐ-DALN-JICA2 ngày 30/11/2012)	JICA2-TW-HH1	539	Chào hành cạnh tranh	1 túi hồ sơ	2012	Trộn gói	1 tháng	VN
3	Mua sắm thiết bị văn phòng đợt 2 (10 bộ bàn, ghế làm việc, tủ 02 buồng) (theo Quyết định số 2932/QĐ-DALN-JICA2 ngày 04/12/2012)	JICA2-TW-HH2	136	Chào hành cạnh tranh	1 túi hồ sơ	2012	Trộn gói	1 tháng	VN
4	Hợp phần dịch vụ tư vấn (theo Quyết định số 744/QĐ-DALN-KHKT ngày 18/4/2013)	JICA2-TW-TV2	158.583	QCBS	2 túi hồ sơ	2012-2013	Theo thời gian	8 năm	JICA
5	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hóa học (theo Quyết định số 1811/QĐ-DALN-KHKT ngày 23/8/2013)	JICA2-TW-XL1	61.636	Chỉ định thầu	1 túi hồ sơ	2013-2014	Theo đơn giá	18 tháng	JICA
II	PHẦN CÔNG VIỆC KHÔNG ÁP DỤNG CÁC HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU		142.917						
1	Quản lý dự án		52.311						VN
2	Trượt giá		38.444						JICA
3	Thuế (thuế nhập khẩu và VAT)		41.892						VN
4	Lãi xuất khoản vay		270						JICA
5	Dự phòng (cho hạng mục tư vấn)		10.000						JICA
			10.268						
III	PHẦN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU								
1	Mua sắm 11 ô tô pickup phục vụ phòng cháy chữa cháy	JICA2-TW-HH5	-	Đấu thầu rộng rãi trong nước	1 túi hồ sơ	2013-2014	Theo đơn giá	8 tháng	JICA
2	Mua sắm, cung cấp thiết bị PCCCR	JICA2-TW-HH6	-	Đấu thầu rộng rãi trong nước	1 túi hồ sơ	2013-2014	Theo đơn giá	3 tháng	JICA

Tên gói thầu	Số hiệu gói thầu	Giá gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Nguồn vốn
3 Tư vấn giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ	JICA2-TW-TV3	1.923	Đấu thầu rộng rãi trong nước	2 túi hồ sơ	2013-2014	Trọn gói	18 tháng	VN
4 Kiểm toán toàn dự án	JICA2-TW-TV4	6.865	Đấu thầu rộng rãi trong nước	2 túi hồ sơ	2013-2014	Trọn gói	108 tháng	VN
5 Xây dựng phần mềm kế toán cho Ban quản lý JICA2 Trung ương	JICA2-TW-TV5	200	Chỉ định thầu	1 túi hồ sơ	2013-2014	Trọn gói	2 tháng	VN
6 Tư vấn kiểm tra, giám định chất lượng rà phá bom mìn, vật nổ	JICA2-TW-TV6	599	Chỉ định thầu	1 túi hồ sơ	2013-2014	Trọn gói	18 tháng	VN
7 Mua sắm thiết bị văn phòng đợt 3 (4 máy tính để bàn, 4 máy tính xách tay, 6 máy in, 1 máy photo, 1 định vị GPS, 1 máy Fax, 4 lưu điện UPS)	JICA2-TW-HH3	541	Chào hành cạnh tranh	1 túi hồ sơ	2014	Trọn gói	1 tháng	VN
8 Mua sắm thiết bị văn phòng đợt 4 (Bàn, ghế, tủ)	JICA2-TW-HH4	140	Chào hành cạnh tranh	1 túi hồ sơ	2014	Trọn gói	1 tháng	VN
TỔNG CỘNG		375.960						
(Ba trăm bảy mươi lăm tỷ, chín trăm sáu mươi triệu đồng)								
Trong đó: - Phần vốn do Ban quản lý dự án trung ương quản lý là: 314.324.000.000 đồng /Ba trăm mười bốn tỷ, ba trăm hai mươi tư triệu đồng) theo Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;								
- Phần vốn do các địa phương vùng dự án quản lý là: 61.636.000.000đồng/Sáu mươi một tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu đồng) theo Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.								

Ghi chú:

- Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá, giá hợp đồng theo đơn giá cố định
- QBS: Tuyển chọn trên cơ sở chất lượng
- Các gói thầu có số hiệu JICA2 -TW-XL1, JICA2-TW-HH5, JICA2-TW-HH6 thực hiện theo địa giới từng tỉnh tham gia dự án